

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/DS-ST
Ngày 29-8-2019
“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quốc Bảo

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Hợp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29-8-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2018/TLST-DS ngày 25-9-2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXXST-DS ngày 16-7-2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A; địa chỉ: Số M, phường N, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Giấy ủy quyền số 24/UQ-GIL.19 ngày 26-6-2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A – Chi nhánh Gia Lai): Ông Võ Văn X; địa chỉ: Số M, đường T, phường S, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Làng D, xã O, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần A và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Căn cứ Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số GIL.CN.150.150616 ngày 15-6-2016, Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số GIL.CN.639.140617 ngày 14-6-2017 và Biên bản thỏa thuận số GIL.CN.639.140617/BBTT-01 ngày 14-6-2017 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần A thông qua Chi nhánh Gia Lai (Ngân hàng) với ông Ngô Văn

N và bà Nguyễn Thị H. Ngân hàng có cho ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H vay tiền theo Hợp đồng cấp tín dụng số GIL.CN.154.150616 ngày 15-6-2016 và được giải ngân bằng Khế ước nhận nợ số 240065489 ngày 14-6-2017, số tiền vay là 200.000.000 đồng, mục đích vay là sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động, kinh doanh hàng nông sản; thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 15-6-2017 đến 14-6-2018, phương thức trả nợ là lãi hàng tháng, nợ gốc trả cuối kỳ, lãi suất vay trong hạn là 10,5%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông N và bà H đã trả tiền lãi đến ngày 15-10-2017 và sau đó vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên đến ngày 02-02-2018 Ngân hàng đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn, đến ngày 17-02-2018 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền nợ sang nợ quá hạn.

Khi vay tiền, để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng nêu trên thì giữa Ngân hàng với ông N và bà H có giao kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số GIL.BĐCN.85.150616 ngày 15-6-2016, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 30, địa chỉ thửa đất tại Suối K, xã O, huyện G, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 194685 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 16-11-2009 cho ông Ngô Văn N.

Do ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã được giao kết nên Ngân hàng Thương mại Cổ phần A khởi kiện yêu cầu: Buộc ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền nợ tính đến ngày 29-8-2019 là 254.560.172 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 6.007.843 đồng, lãi quá hạn là 48.552.329 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết số tiền nợ.

Trường hợp ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H không trả được số nợ trên thì Ngân hàng yêu cầu Tòa án cho phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

2. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự cho ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H nhưng ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H cố tình trốn tránh, không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án, vì vậy không có lời khai và yêu cầu của ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ: 01 Giấy ủy quyền ngày 20-8-2014; 01 Giấy ủy quyền ngày 05-9-2018; 02 bản sao Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung ngày 15-6-2016 và ngày 14-6-2017; 01 bản sao Hợp đồng cấp tín dụng ngày 15-6-2016; 02 bản sao Khế ước nhận nợ ngày 15-6-2016 và ngày 14-6-2017; 01 bản sao Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 15-6-2016; 01 bản sao Biên bản thỏa thuận ngày 14-6-2017; 01 bản sao Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất ngày 05-6-2016; 01 bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 194685; 01

bản phô tô Chứng minh nhân dân, Hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn của ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H; 01 Biên bản xác minh ngày 10-10-2018 và ngày 16-01-2019; 01 Đơn yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; 01 Thông báo số 384 ngày 23-11-2018; 03 số báo Nhân Dân; 01 Giấy ủy quyền số 24/UQ-GIL.19 ngày 26-6-2019 của Ngân hàng; 01 Quyết định số 1404/TCQĐ-QTNNL.19 ngày 02-5-2019 của Ngân hàng; 01 bản phô tô Chứng minh nhân dân của ông Võ Văn X và ông Đinh Hữu C; 01 Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26-6-2019; 01 Bảng tạm tính lãi khoản vay có TCBĐ ngày 29-8-2019.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Hợp đồng giao kết giữa hai bên chủ thể trong đó có một bên chủ thể Ngân hàng là tổ chức tín dụng có đăng ký kinh doanh và một bên là bị đơn không có đăng ký kinh doanh nên được xác định là hợp đồng dân sự về vay tài sản và pháp luật áp dụng là Bộ luật Dân sự và Luật Các tổ chức tín dụng; Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự là do khách quan, Tòa án phải thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết các văn bản tố tụng để thông báo cho bị đơn; Đối với bị đơn đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình trốn tránh, không có mặt theo giấy triệu tập, không cung cấp chứng cứ nên phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được và Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về số tiền vay, tiền lãi và nghĩa vụ thanh toán: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung ngày 15-6-2016 và ngày 14-6-2017, Hợp đồng cấp tín dụng ngày 15-6-2016, Khế ước nhận nợ ngày 15-6-2016 và ngày 14-6-2017 giữa nguyên đơn với bị đơn được giao kết hợp pháp nên có hiệu lực, các bên trong hợp đồng có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo hợp đồng đã được giao kết nên nguyên đơn khởi

kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ Luật Dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, buộc ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ tính đến ngày 29-8-2019 là 254.560.172 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 6.007.843 đồng, lãi quá hạn là 48.552.329 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết số tiền nợ.

[3] Về xử lý tài sản thế chấp: Ngân hàng yêu cầu trong trường hợp ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H không trả được số nợ trên thì Tòa án cho xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng khi vay tiền, để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của các hợp đồng cho vay nêu trên, giữa Ngân hàng với ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H có giao kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số GIL.BĐCN.85.150616 ngày 15-6-2016, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 30, địa chỉ thửa đất tại suối K, xã K O, huyện G, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 194685 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 16-11-2009 cho ông Ngô Văn N. Vì vậy căn cứ vào Điều 299 của Bộ luật Dân sự, hợp đồng cấp tín dụng và hợp đồng thế chấp nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng. Tại Biên bản xem xét và thẩm định tại chỗ ngày 26-6-2019, Hội đồng xem xét và thẩm định tại chỗ xác định tài sản trên thửa đất số 3, tờ bản đồ 30 hiện có trồng 283 cây điều đang kinh doanh. Tại thời điểm xem xét và thẩm định tại chỗ không gặp người đang sử dụng đất. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định tài sản thế chấp nói trên hiện không có tranh chấp.

[4] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét và thẩm định tại chỗ: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào Điều 157, 158 của Bộ luật Tố tụng Dân sự buộc ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.500.000 đồng. Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Do vậy, ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H phải hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.500.000 đồng.

Chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A là nguyên đơn và là người yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nên phải chịu chi phí là 6.000.000 đồng (Nguyên đơn đã nộp đủ).

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 299, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.

2. Buộc ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tổng số tiền nợ tính đến ngày 29-8-2019 là 254.560.172 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi nghìn một trăm bảy mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 6.007.843 đồng (Sáu triệu không trăm không bảy nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng), lãi quá hạn là 48.552.329 đồng (Bốn mươi tám triệu năm trăm năm mươi hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) và toàn bộ tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết số tiền nợ

3. Trong trường hợp ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H không trả đủ số tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 30, địa chỉ thửa đất tại suối K, xã O, huyện G, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 194685 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 16-11-2009 cho ông Ngô Văn N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số GIL.BĐCN.85.150616 ngày 15-6-2016 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần A với ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Buộc ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

6. Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần A phải chịu toàn bộ chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng). Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đã nộp đủ.

7. Về án phí: Buộc ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.728.009 đồng (Mười hai triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn không trăm không chín đồng) Ngân hàng Thương mại Cổ phần A không phải chịu án phí nên hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền 5.552.265 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi hai nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0004884 ngày 24-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính